

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Thành viên	
Ông Trần Đình Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc
Ông Lê Minh Nghiệm	Phó Giám đốc
Ông Vũ Phương Tây	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang ƣ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)
Bà Trương Thu Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc   


**Dương Quốc Chính**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 05 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm kết thúc năm tài chính, tuy nhiên với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư Khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cũng như không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” và các ảnh hưởng (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2016

---

**Phan Bá Triều**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1471-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Phân loại lại) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.418.050.367.626</b>	<b>1.029.683.127.687</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>106.469.659.949</b>	<b>49.799.834.175</b>
111	1. Tiền		106.469.659.949	49.799.834.175
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>703.262.702.133</b>	<b>505.186.330.773</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	302.358.791.268	370.638.272.383
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		108.790.660.376	94.494.999.086
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	7.192.397.436
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	321.571.083.195	58.544.470.204
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.457.832.706)	(25.683.808.336)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>587.110.800.703</b>	<b>465.363.378.437</b>
141	1. Hàng tồn kho		604.326.445.824	481.783.210.259
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.215.645.121)	(16.419.831.822)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.207.204.841</b>	<b>9.333.584.302</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	56.000	340.554.890
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.299.018.462	8.861.301.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.908.130.379	131.727.946
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>40.217.752.357</b>	<b>47.412.150.081</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>32.119.185.327</b>	<b>32.654.855.277</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.120.361.293	13.429.597.255
222	- Nguyên giá		64.218.141.619	60.473.184.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.097.780.326)	(47.043.587.179)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	17.998.824.034	19.225.258.022
228	- Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.064.005)	(5.111.630.017)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	10	<b>3.330.982.705</b>	<b>7.848.359.877</b>
231	- Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.773.280.328)	(19.255.903.156)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>259.600.000</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	259.600.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.767.584.325</b>	<b>6.649.334.927</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.523.888.970	6.608.246.702
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	1.243.695.355	41.088.225
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.458.268.119.983</b>	<b>1.077.095.277.768</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Phân loại lại) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>959.537.102.690</b>	<b>640.674.838.318</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>959.537.102.690</b>	<b>570.269.068.753</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	183.468.151.698	134.479.016.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		224.622.982.769	53.781.185.490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	51.125.429.393	43.190.493.056
314	4. Phải trả người lao động		39.691.046.494	49.224.686.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	114.176.482.994	93.666.154.059
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	24.868.572.670	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	94.805.550.212	52.655.287.079
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	189.342.597.659	96.932.140.361
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	30.056.164.411	46.056.896.999
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.380.124.390	283.208.846
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>70.405.769.565</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	-	70.405.769.565
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>498.731.017.294</b>	<b>436.420.439.450</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>498.731.017.294</b>	<b>436.420.439.450</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		306.530.900.000	238.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.530.900.000	238.000.000.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.482.484.425)	(1.559.825.074)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		144.574.387.862	150.896.126.575
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		34.629.649.415	57.703.334.986
421b	LNST chưa phân phối năm nay		109.944.738.447	93.192.791.589
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		423.070.014	398.994.107
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.458.268.119.983</b>	<b>1.077.095.277.768</b>

*Nam*

Nguyễn Văn Nam  
Người lập biểu

*Hải*

Nguyễn Hữu Hải  
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.522.952.596.817	1.287.380.355.154
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.522.952.596.817	1.287.380.355.154
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.369.909.565.292	1.124.570.189.306
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		153.043.031.524	162.810.165.848
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.944.308.387	3.028.312.298
22	7. Chi phí tài chính	24	9.184.609.603	9.856.103.858
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.379.318.548	3.337.303.479
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		237.643.339	11.512.555
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	51.964.365.050	74.514.655.008
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		103.600.721.919	81.456.206.725
31	12. Thu nhập khác	26	45.444.513.184	48.267.739.803
32	13. Chi phí khác		2.798.021.145	2.004.176.372
40	14. Lợi nhuận khác		42.646.492.039	46.263.563.431
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		146.247.213.958	127.719.770.156
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	37.428.759.579	34.261.018.423
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(1.202.607.130)	(41.088.225)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>110.021.061.509</u>	<u>93.499.839.958</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		109.944.738.447	93.192.791.589
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		76.323.062	307.048.369
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3.587	3.040




Nguyễn Văn Nam  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hải  
Kế toán trưởng



  
Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	146.247.213.958	127.719.770.156
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	8.798.004.307	6.891.664.330
03	- Các khoản dự phòng	(11.430.894.919)	73.732.219.423
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.635.433.072)	(878.197.987)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(227.950.451)	(57.241.665)
06	- Chi phí lãi vay	8.379.318.548	3.337.303.479
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	149.130.258.371	210.745.517.736
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(213.827.031.800)	(193.747.487.355)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(114.076.536.016)	(45.733.672.177)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	201.937.019.964	5.182.626.393
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	3.424.856.622	(2.390.587.545)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(8.335.817.737)	(2.936.259.671)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(42.565.166.823)	(27.294.576.095)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.387.245.248	10.295.819.223
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.645.262.724)	(5.525.120.421)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(25.570.434.895)	(51.403.739.912)
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.533.357.185)	(4.460.752.530)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	130.015.639
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	227.950.451	144.696.358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.305.406.734)	(4.186.040.533)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	432.059.291.049	194.201.269.695
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(339.648.833.751)	(98.194.321.916)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.071.846.227)	(4.312.328.584)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	85.338.611.071	91.694.619.195
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	56.462.769.442	36.104.838.750
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	49.799.834.175	13.547.211.137
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	207.056.332	147.784.288
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 106.469.659.949	49.799.834.175



Nguyễn Văn Nam  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hải  
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 306.530.900.000 đồng; tương đương 30.653.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và năm 2015. Công ty tiếp tục đầu tư vào 3 Công ty con tại Tanzania; Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 8 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng số các Công ty con: 08 Công ty
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 08 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

**Công ty có các Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 gồm:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

ĐÓNG  
 CHỮ  
 KÝ  
 TÊN  
 A  
 KẾ TOÁN

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35

### 2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2-CT  
Y  
HỮU HẠN  
KẾ TOÁN  
SC  
A-TP-P

## 2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. Tỷ giá công bố của Bộ Tài chính được Công ty sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền ghi sổ của công ty mẹ

## 2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.11 . Hàng tồn kho

2.11.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.11.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.11.3 Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.11.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

## 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Vật kiến trúc	06 năm
-----------------	--------



#### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

#### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

11170  
ĐỒNG  
KIỂM  
AS  
KIỂM



Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.23 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong năm tính thuế.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.808.117.902	2.201.691.392
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.661.542.047	47.598.142.783
	<b>106.469.659.949</b>	<b>49.799.834.175</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	112.269.489.929	139.690.909.662
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	33.296.778.423	92.510.894.546
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.792.522.916	138.436.468.175
	<b>302.358.791.268</b>	<b>370.638.272.383</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		
	<b>234.822.300.591</b>	<b>277.948.046.962</b>

105  
CÔNG TY  
CHỨC VỤ  
KẾ TÍNH  
A  
HOÀN

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	313.883.069.699	-	51.123.528.494	-
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
Phải thu vé máy bay đưa người lao động tại thị trường nước ngoài	-	-	3.144.401.959	-
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Cameroon	29.027.680	-	78.472.428	-
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	129.272.460	-	235.290.000	-
Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	376.982.460	-	376.982.460	-
Phải thu Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	215.400.000	-	215.400.000	-
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế	248.283.010	-	248.283.010	-
Phải thu phạt hợp đồng	291.123.870	-	-	-
Phải thu khác	6.247.924.016	-	3.122.111.853	-
	<b>321.571.083.195</b>	<b>-</b>	<b>58.544.470.204</b>	<b>-</b>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	302.764.570	605.529.140	605.529.140
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	159.845.700	890.874.000	445.437.000
- Công ty Điện lực Tân Phú	493.936.985	345.755.890	493.936.985	493.936.985
- Các đối tượng khác	31.624.989.611	3.349.130.870	26.291.806.006	10.317.411.184
	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>	<b>28.282.146.131</b>	<b>11.862.314.309</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	43.959.841.899	(17.215.645.121)	39.666.631.143	(16.419.831.822)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	541.513.241.238	-	412.342.874.719	-
- Hàng gửi đi bán (*)	18.853.362.687	-	29.773.704.397	-
	<b>604.326.445.824</b>	<b>(17.215.645.121)</b>	<b>481.783.210.259</b>	<b>(16.419.831.822)</b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2014 là: 18.747.855.455 đồng.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty mẹ được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ.

#### 8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

#### 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 6.338.064.005 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2015 là 1.226.433.988 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

#### 10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các tuyến công ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 23.773.280.328 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2015 là 4.517.377.172 VND.

#### 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản khác	56.000	340.554.890
	<b>56.000</b>	<b>340.554.890</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí thuê văn phòng	230.330.482	1.056.494.352
Chi phí điện nước	253.518.300	1.409.484.200
Phí lệ phí chờ phân bổ	359.730.864	1.059.466.400
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	584.209.636	976.961.967
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.096.099.688	2.105.839.783
	<b>3.523.888.970</b>	<b>6.608.246.702</b>

#### 12 . CÁC KHOẢN VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02

#### 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.447.265.779	2.447.265.779	12.512.128.354	12.512.128.354
- Công ty CP kỹ thuật Thiên Việt	675.596.894	675.596.894	25.459.971.182	25.459.971.182
- Phải trả các đối tượng khác	180.345.289.025	180.345.289.025	96.506.916.916	96.506.916.916
	<b>183.468.151.698</b>	<b>183.468.151.698</b>	<b>134.479.016.452</b>	<b>134.479.016.452</b>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)				
	<b>113.555.095</b>	<b>113.555.095</b>	<b>78.542.409</b>	<b>78.542.409</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước tiền lương ăn ca	2.556.906.482	1.206.323.145
- Chi phí thi công công trình	95.507.542.851	82.534.562.540
- Chi phí lãi vay phải trả	444.535.619	401.043.808
- Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	1.011.968.043	7.303.194.457
- Trích trước chi phí hoạt động	14.332.875.158	2.159.850.000
- Chi phí phải trả khác	322.654.841	61.180.109
	<b>114.176.482.994</b>	<b>93.666.154.059</b>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	847.870.966	933.912.840
Bảo hiểm xã hội	2.711.488	11.731.656
Bảo hiểm y tế	4.375.444	4.375.444
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	19.135.087.724	10.212.877.894
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	89.469.460	-
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.277.524.889	3.455.459.416
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	36.872.500.000	17.150.000.000
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	1.753.153.300	-
Khen thưởng cho các cá nhân	2.655.670.710	1.931.750.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tín Hưng về mượn vật tư	-	2.734.800.000
Phải trả chi phí thi công các công trình	17.161.888.373	9.887.267.619
Quỹ phúc lợi xã hội và quỹ tai nạn lao động phải nộp cho NSNN Cameroon	-	3.404.909.360
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	5.944.803.712	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bảo	393.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.243.593.148	450.145.595
Các khoản phải trả phải nộp khác	844.703.891	2.085.057.255
Thuế nhà thầu phải trả	5.579.197.107	-
	<b>94.805.550.212</b>	<b>52.655.287.079</b>

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

## 18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.892.000.000	72,06	171.500.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức Công đoàn	3.451.840.000	1,13	2.500.000.000	1,05
Vốn góp của cổ đông khác	82.187.060.000	26,81	64.000.000.000	26,89
	<b>306.530.900.000</b>	<b>100</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>100</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	238.000.000.000	238.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	68.530.900.000	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	306.530.900.000	238.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	95.900.465.000	23.800.000.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.653.090	23.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.653.090	23.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/ 1 cổ phiếu	10.000	10.000

### e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>

Mẫu B09 - DN

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngoại tệ cuối năm</b>		
- Đô la Mỹ	39.536.118	468.619
- Gourdes Haiti	1.246.832	159.202
- Soles Peru	934.274	955.789
- Fcfa Cameroon	75.435	121.061.605
- Bif Burundi	1.029.140.287	48.198.113
- Mtn Mozambique	13.528.974	955.789
- Kyats Myanmar	20.341.446	-
- Tzs Tanzania	3.403.335	-

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	398.082.158.468	276.859.637.603
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.291.388.703	10.831.969.014
Doanh thu xây lắp công trình	1.121.178.913.282	999.688.748.537
Doanh thu khác	400.136.364	-
	<b><u>1.522.952.596.817</u></b>	<b><u>1.287.380.355.154</u></b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	379.806.271.988	268.228.870.571
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	4.517.377.172	16.883.910.640
Giá vốn xây lắp công trình	984.416.122.453	830.980.511.172
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	795.813.299	8.476.896.923
Giá vốn dịch vụ khác	373.980.380	-
	<b><u>1.369.909.565.292</u></b>	<b><u>1.124.570.189.306</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.950.451	144.696.358
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.080.924.864	2.005.417.953
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.635.433.072	878.197.987
	<b><u>11.944.308.387</u></b>	<b><u>3.028.312.298</u></b>

Mẫu B09 - DN

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.379.318.548	3.337.303.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	805.291.055	6.518.800.379
	<b>9.184.609.603</b>	<b>9.856.103.858</b>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.180.832.550	20.714.122.935
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.350.377.947	2.645.330.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	444.612.273	347.064.876
Chi phí dự phòng	3.774.150.370	23.925.224.883
Thuế, phí, và lệ phí	37.512.557	870.903.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.986.479.083	15.159.727.207
Chi phí khác bằng tiền	11.190.400.271	10.852.281.838
	<b>51.964.365.050</b>	<b>74.514.655.008</b>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	45.151.427.111	47.267.993.824
Thu thanh lý tài sản	-	130.015.639
Tiền phạt thu được	291.123.870	-
Thu nhập khác	1.962.203	869.730.341
	<b>45.444.513.184</b>	<b>48.267.739.803</b>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	37.428.759.579	34.192.301.801
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	19.801.703.086	17.066.360.560
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	17.627.056.493	17.125.941.241
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>37.428.759.579</b>	<b>34.192.301.801</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	68.716.622
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.381.133.506	16.277.244.492
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(42.565.166.823)	(27.294.576.095)
<i>Trong đó:</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam	(19.506.811.247)	(23.738.448.267)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài	(23.058.355.576)	(3.556.127.828)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	-	137.446.686
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>18.244.726.263</b>	<b>23.381.133.506</b>
Trong đó thuế TNDN nộp thừa cuối năm	537.682.565	131.515.840



Mẫu B09 - DN

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.243.695.355	41.088.225
	<b>1.243.695.355</b>	<b>41.088.225</b>

**b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.202.607.130)	(41.088.225)
	<b>(1.202.607.130)</b>	<b>(41.088.225)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	109.944.738.447	93.192.791.589
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	109.944.738.447	93.192.791.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.653.090	30.653.090
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3587</b>	<b>3040</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.177.621.161	270.482.422.879
Chi phí nhân công	558.925.975.056	508.146.065.947
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.798.004.307	4.812.638.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.812.548.948	190.121.278.553
Chi phí khác bằng tiền	124.683.028.760	122.535.936.266
	<b>1.171.397.178.232</b>	<b>1.096.098.342.125</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.469.659.949	-	49.799.834.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	623.929.874.463	(29.457.832.706)	429.182.742.587	(25.683.808.336)
<b>Cộng</b>	<b>730.399.534.412</b>	<b>(29.457.832.706)</b>	<b>478.982.576.762</b>	<b>(25.683.808.336)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			189.342.597.659	96.932.140.361
Phải trả người bán, phải trả khác			278.273.701.910	187.134.303.531
Chi phí phải trả			114.176.482.994	93.666.154.059
<b>Cộng</b>			<b>581.792.782.563</b>	<b>377.732.597.951</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.469.659.949
Phải thu khách hàng, phải thu khác	594.472.041.757
	<u><u>700.941.701.706</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.799.834.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.498.934.251
	<u><u>453.298.768.426</u></u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	
Vay và nợ	189.342.597.659
Phải trả người bán, phải trả khác	278.273.701.910
Chi phí phải trả	114.176.482.994
	<u><u>581.792.782.563</u></u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	
Vay và nợ	96.932.140.361
Phải trả người bán, phải trả khác	187.134.303.531
Chi phí phải trả	93.666.154.059
	<u><u>377.732.597.951</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

10/1/2016  
KHOA TÀI CHÍNH

### 33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 05.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.086.729.033.659	436.223.563.158	<b>1.522.952.596.817</b>
Tài sản bộ phận	1.012.263.399.687	446.004.720.296	<b>1.458.268.119.983</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.759.301.231	2.360.281.458	<b>4.119.582.689</b>

### 34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	158.263.978.908	391.868.022.331
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên	607.419.373.013	434.156.251.543
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	30.953.826.585	15.621.739.012
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	1.692.708.487	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên	10.147.238.655	17.849.159.761
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên	7.950.416.063	19.003.223.851
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	35.597.337.211	4.064.753.253
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty liên kết của Công ty mẹ	181.097.532	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	3.774.974.427	43.636.364
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	CN của Công ty mẹ	2.880.991.942	261.275.455
- Chi nhánh Viettel Phú Thọ	CN của Công ty mẹ	-	95.689.251
- Chi nhánh Viettel Tây Ninh	CN của Công ty mẹ	-	682.888.919
- Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	CN của Công ty mẹ	2.243.488.432	271.312.292
- Chi nhánh Viettel An Giang	CN của Công ty mẹ	386.349.867	-
- Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	2.784.092.441	-
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	CN của Công ty mẹ	1.363.538.610	-
- Chi nhánh Viettel Cần Thơ	CN của Công ty mẹ	447.354.424	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	CN của Công ty mẹ	5.315.336.367	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Nông	CN của Công ty mẹ	3.070.325.658	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Nai	CN của Công ty mẹ	1.263.941.752	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	CN của Công ty mẹ	1.085.995.406	-
- Chi nhánh Viettel Gia Lai	CN của Công ty mẹ	2.635.850.784	-
- Chi nhánh Viettel Hà Giang	CN của Công ty mẹ	889.004.855	-

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng (tiếp theo)</b>			
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	2.521.673.553	-
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	3.971.163.081	-
- Chi nhánh Viettel Hòa Bình	CN của Công ty mẹ	3.517.954.174	-
- Chi nhánh Viettel Kon Tum	CN của Công ty mẹ	3.284.475.455	-
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	2.326.570.831	-
- Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	2.769.325.966	-
- Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	1.821.632.727	-
- Chi nhánh Viettel Phú Yên	CN của Công ty mẹ	1.714.276.897	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	1.458.219.348	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	2.258.651.223	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	1.952.051.363	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Trị	CN của Công ty mẹ	1.358.441.244	-
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	3.755.257.103	-
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	CN của Công ty mẹ	362.312.995	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	CN của Công ty mẹ	17.589.437.273	3.505.529.445
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	1.359.375.192	6.344.272.960
<b>Mua hàng hóa</b>			
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên	240.000.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	217.944.835
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	33.296.778.423	92.510.894.546
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	4.779.293.740	12.480.846.011
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	112.269.489.929	139.690.909.662
- Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	1.693.153.988	7.162.927.721
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên	6.430.524.446	13.339.860.319
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của	28.959.488.179	4.096.401.718
- Chi nhánh Viettel Kon Tum	CN của Công ty mẹ	1.265.582.075	375.753.600
- Chi nhánh Viettel Khánh Hòa	CN của Công ty mẹ	54.441.837	73.782.060
- Chi nhánh Viettel Kiên Giang	CN của Công ty mẹ	59.662.000	59.662.000
- Chi nhánh Viettel Bến Tre	CN của Công ty mẹ	-	181.977.000
- Chi nhánh Viettel Tiền Giang	CN của Công ty mẹ	-	43.914.000
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	CN của Công ty mẹ	129.320.000	129.320.000
- Chi nhánh Viettel Long An	CN của Công ty mẹ	-	148.995.000
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	-	260.770.000
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	CN của Công ty mẹ	1.499.892.471	140.944.000
- Chi nhánh Viettel Bình Phước	CN của Công ty mẹ	117.882.000	117.882.000
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	CN của Công ty mẹ	-	221.492.000
- Chi nhánh Viettel Tây Ninh	CN của Công ty mẹ	751.177.811	1.031.602.811
- Chi nhánh Viettel Phú Thọ	CN của Công ty mẹ	305.275.077	305.275.077
- Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	CN của Công ty mẹ	-	365.935.878
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	974.227.062	-

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Chi nhánh Viettel Thanh Hoá	CN của Công ty mẹ	1.790.097.390	1.790.097.390
- Chi nhánh Viettel Hưng Yên	CN của Công ty mẹ	348.054.229	348.054.229
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	CN của Công ty mẹ	-	9.421.647
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	CN của Công ty mẹ	10.415.740.500	385.608.239
- Chi nhánh Viettel Cần Thơ	CN của Công ty mẹ	492.089.867	164.914.000
- Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	CN của Công ty mẹ	1.686.400.329	443.381.521
- Chi nhánh Viettel Hà Nội	CN của Công ty mẹ	308.410.056	1.056.066.410
- Chi nhánh Viettel Gia Lai	CN của Công ty mẹ	2.004.257.292	5.820.200
- Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	1.571.814.855	148.995.150
- Chi nhánh Viettel Hoà Bình	CN của Công ty mẹ	2.550.362.505	776.855.773
- Chi nhánh Viettel Bắc Ninh	CN của Công ty mẹ	-	79.687.000
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	800.413.967	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	1.963.387.893	-
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	1.413.093.924	-
- Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	CN của Công ty mẹ	365.935.878	-
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	1.413.079.823	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Nông	CN của Công ty mẹ	1.558.207.001	-
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	CN của Công ty mẹ	1.039.433.800	-
- Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	968.509.742	-
- Chi nhánh Viettel Phú yên	CN của Công ty mẹ	1.534.811.664	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	661.227.789	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	1.788.539.496	-
- Chi nhánh Viettel Quảng Trị	CN của Công ty mẹ	1.494.285.369	-
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	882.464.495	-
- Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	1.892.498.000	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	CN của Công ty mẹ	1.194.594.947	-
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
- Chi nhánh Viettel An Giang	CN của Công ty mẹ	424.984.854	-
- Chi nhánh Viettel Đồng Nai	CN của Công ty mẹ	1.390.335.928	-
- Chi nhánh Viettel Hồ Chí Minh	CN của Công ty mẹ	283.079.960	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	9.894.500	39.260.980
- Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty con của Công ty mẹ	-	23.642.710
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	103.660.595	15.638.719

U100  
TRẮC  
HẦN  
D HOI

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
- Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	-	219.651.000
- Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	-	188.206.548
- Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	-	102.309.767
- Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	-	175.368.871
- Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	-	183.868.607
- Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	-	71.221.278
- Chi nhánh Viettel Đắk Nông	CN của Công ty mẹ	-	117.581.671
- Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	CN của Công ty mẹ	-	132.250.200
- Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	-	153.633.737
- Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	-	174.637.914
- Chi nhánh Viettel Phú Yên	CN của Công ty mẹ	-	80.630.800
- Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	-	90.989.045
- Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	-	111.298.000
- Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	448.325.383	-
- Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	1.468.197.562	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	-	27.755.877.894
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	36.220.087.724	-
- Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	CN của Công ty mẹ	9.680.000	9.680.000
- Chi nhánh Viettel Bình Dương	CN của Công ty mẹ	13.138.184	13.138.184
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	6.370.024	21.619.019
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		4.816.069.260	5.643.882.361

106  
CÔNG TY  
KIỂM SÁT  
AS  
KIỂM

35 : SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
	<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>		
135	Các khoản phải thu khác	7.420.941.710	136	Phải thu ngắn hạn khác	58.544.470.204	51.123.528.494
158	Tài sản ngắn hạn khác	51.123.528.494	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(51.123.528.494)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	259.600.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	96.932.140.361	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	96.932.140.361	-
312	Phải trả người bán	134.479.016.452	311	Phải trả người bán ngắn hạn	134.479.016.452	-
316	Chi phí phải trả	93.666.154.059	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	93.666.154.059	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.655.287.079	319	Phải trả ngắn hạn khác	52.655.287.079	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	238.000.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	238.000.000.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	38.416.525.187	418	Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	10.268.618.655
418	Quỹ dự phòng tài chính	10.268.618.655				(10.268.618.655)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.896.126.575	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	150.896.126.575	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	57.703.334.986	
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	93.192.791.589	



Nguyễn Văn Nam  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hải  
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2016



**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	10.295.639.190	19.984.388.746	29.618.499.634	574.656.864	60.473.184.434
Số tăng trong năm	1.009.526.231	459.149.496	2.360.281.458	-	3.828.957.185
- Mua trong năm	-	459.149.496	2.360.281.458	-	2.819.430.954
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.009.526.231	-	-	-	1.009.526.231
Số giảm trong năm	-	(84.000.000)	-	-	(84.000.000)
- Giảm khác	-	(84.000.000)	-	-	(84.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>20.359.538.242</b>	<b>31.978.781.092</b>	<b>574.656.864</b>	<b>64.218.141.619</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	1.627.087.120	15.943.280.361	29.086.137.258	387.082.440	47.043.587.179
Số tăng trong năm	580.079.936	1.781.172.980	547.151.050	159.415.848	3.067.819.814
- Khấu hao trong năm	580.079.936	1.781.172.980	547.151.050	159.415.848	3.067.819.814
Số giảm trong năm	-	(13.626.667)	-	-	(13.626.667)
- Giảm khác	-	(13.626.667)	-	-	(13.626.667)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.207.167.056</b>	<b>17.710.826.674</b>	<b>29.633.288.308</b>	<b>546.498.288</b>	<b>50.097.780.326</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.668.552.070	4.041.108.385	532.362.376	187.574.424	13.429.597.255
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>9.097.998.365</b>	<b>2.648.711.568</b>	<b>2.345.492.784</b>	<b>28.158.576</b>	<b>14.120.361.293</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.249.586.417 VND

**Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (1)	96.119.924.026	96.119.924.026	257.172.007.787	226.917.223.344	126.374.708.469	126.374.708.469
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	-	-	174.887.283.262	111.919.394.072	62.967.889.190	62.967.889.190
Vay cán bộ công nhân viên tại Burundi	616.000.000	616.000.000	-	616.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác	196.216.335	196.216.335	-	196.216.335	-	-
	<b>96.932.140.361</b>	<b>96.932.140.361</b>	<b>432.059.291.049</b>	<b>339.648.833.751</b>	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 569/2015-HĐTCQTS/NHCT124-VIETTEL ngày 28/03/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015. Giá trị hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Mục đích cho vay là phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động thương mại vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ là Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận.



Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	11.701.803.513	-	13.008.672.763	-	20.221.895.926
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	131.515.840	23.512.649.346	37.428.759.579	42.565.166.823	537.682.565	18.782.408.828
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.456.481.237	-	3.151.721.033	69.671.515	6.634.204.319
- Thuế cổ tức tại Peru	-	1.046.574.888	-	1.046.574.888	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	206.160.920	-	206.160.920	-	-
- Các loại thuế khác	212.106	250.527.560	9.197.243.729	6.231.697.948	2.267.480.703	5.483.341.938
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	16.295.592	39.167.621	85.180.427	33.295.596	3.578.382
	<b>131.727.946</b>	<b>43.190.493.056</b>	<b>46.665.170.930</b>	<b>66.295.174.802</b>	<b>2.908.130.379</b>	<b>51.125.429.393</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	238.000.000.000	(8.392.917)	48.685.143.842	86.898.468.785	92.007.504	373.667.227.214
Lãi trong năm trước	-	-	-	93.192.791.589	307.048.369	93.499.839.958
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(28.993.330.856)	-	(28.993.330.856)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	(1.551.432.157)	-	(201.802.943)	(61.766)	(1.753.296.866)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>(1.559.825.074)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>150.896.126.575</b>	<b>398.994.107</b>	<b>436.420.439.450</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	68.530.900.000	-	-	(35.695.650.000)	-	32.835.250.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	109.944.738.447	76.323.062	110.021.061.509
Tăng do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	77.340.650	-	-	-	77.340.650
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(80.570.827.160)	(52.247.155)	(80.623.074.314)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>(1.482.484.425)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>144.574.387.862</b>	<b>423.070.014</b>	<b>498.731.017.294</b>

(\*) Trong đó số tăng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 là 35.695.650.000 VND và năm 2015 là 32.835.250.000 VND.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 347/NQ-CTh-ĐHCD ngày 25/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm trước như sau:

		Nghị quyết	Thực hiện	Chênh lệch
		VND	VND	VND
LNST năm trước chuyển sang		17.302.960.232		
LNST năm 2014		59.084.345.506		
- Trích Quỹ khen thưởng	8%	4.726.747.640	4.726.747.640	-
- Trích Quỹ phúc lợi	8%	4.726.747.640	4.726.747.640	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	46%	27.369.565.000	27.369.565.000	-
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2014	38%	22.261.285.226	22.255.708.000	5.577.226
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm trước chuyển sang		10.582.192.734	10.579.542.000	2.650.734

**Phụ lục 05 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.121.178.913.282	398.082.158.468	3.691.525.067	1.522.952.596.817	1.522.952.596.817
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>136.762.790.828</b>	<b>18.275.886.480</b>	<b>(1.995.645.784)</b>	<b>153.043.031.524</b>	<b>153.043.031.524</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ				4.119.582.689	4.119.582.689
Tài sản bộ phận	949.266.785.817	18.853.362.687	3.330.982.705	971.451.131.209	971.451.131.209
Tài sản không phân bổ				486.816.988.774	486.816.988.774
<b>Tổng tài sản</b>	<b>949.266.785.817</b>	<b>18.853.362.687</b>	<b>3.330.982.705</b>	<b>1.458.268.119.983</b>	<b>1.458.268.119.983</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	616.883.401.036	-	-	616.883.401.036	616.883.401.036
Nợ phải trả không phân bổ	-			342.653.701.654	342.653.701.654
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>616.883.401.036</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>959.537.102.690</b>	<b>959.537.102.690</b>

